

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26 tháng 4 năm 2018

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG – TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hằng
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Quang Vinh
Ông Phạm Đình Thìn
- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** ông Nguyễn Văn Sang - Cán bộ TAND huyện Lạng Giang
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Huệ - kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 26 tháng 3 năm 2018 và ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/2017/TLST- HNGĐ ngày 13/3/2017 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐST- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:** chị Trần Thị H – sinh năm: 1986
ĐKKHKT: Thôn QM, xã PhM, huyện LG, tỉnh BG
Nơi cư trú: Thôn A, xã XL, huyện LG, tỉnh BG (có mặt)
- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về tài sản: ông Trần Thượng Ng, sinh năm: 1950; Địa chỉ: Thôn A, xã XL, huyện LG, tỉnh BG (có mặt)
- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:
 1. anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm: 1971 (có mặt)
 2. chị Trần Thị B, sinh năm: 1988 (có mặt)Đều trú tại: Thôn A, xã XL, huyện LG, tỉnh BG
- *Bị đơn:** anh Dương Văn Q - sinh năm: 1976
Nơi cư trú: Thôn QM, xã PhM, huyện LG, tỉnh BG (có mặt).
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Xuân A – thuộc Văn phòng luật sư Phạm Xuân A, Đoàn luật sư tỉnh BG (có mặt trong quá trình xét xử, vắng mặt khi tuyên án)
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
 1. Ông Dương Ngọc K, sinh năm: 1953; bà Dương Thị Th, sinh năm: 1955; Địa chỉ: Thôn QM, xã PhM, huyện LG, tỉnh BG. Bà Th đã ủy quyền cho ông K theo văn bản ủy quyền ngày 23/10/2017 (ông K, bà Th có mặt)

2. Anh Dương Văn C, sinh năm: 1974 và chị Hà Thị H, sinh năm: 1977; Địa chỉ: thôn QM, xã PhM, huyện LG, tỉnh BG. Chị H đã ủy quyền cho anh C theo văn bản ủy quyền ngày 23/10/2017. (anh C có mặt)

3. Ông Lương Văn L, sinh năm: 1960, bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Thôn QM, xã PhM, huyện LG, tỉnh BG. Ông L đã ủy quyền cho bà Tr theo văn bản ủy quyền ngày 30/10/2017 (Bà Tr có mặt tại phiên tòa ngày 26/3/2018, ông L có mặt tại phiên tòa ngày 26/4/2018).

4. Ủy ban nhân dân huyện LG- Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn Ngh – Chủ tịch UBND huyện LG

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nghiêm Phú S (vắng mặt)

Địa chỉ: Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

5. Công ty Cổ phần ngôi Sao Bắc Giang; Địa chỉ: Thôn DT, xã TD, huyện LG, tỉnh BG. Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Danh H – Tổng giám đốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ KIẾN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/01/2017, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 23/2/2017, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 13/3/2017, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trần Thị H và người đại diện theo ủy quyền về tài sản của chị Hằng là ông Trần Thượng Nga tr bày: Chị H và anh Dương Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã PhM, huyện LG ngày 27/12/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống hòa thuận nhưng không thực sự hạnh phúc vì anh Q có tính gia trưởng, áp đặt. Năm 2011, anh Q đi lao động ở nước ngoài, đến đầu năm 2015 thì về nước, khi này mâu thuẫn giữa hai vợ chồng xảy ra. Nguyên nhân chị phát hiện anh Q có tin nhắn trong điện thoại thể hiện tình cảm qua lại với người phụ nữ khác, chị có hỏi thì anh Q đã đập nát điện thoại và đánh chị, chị đã nói với gia đình chồng nhưng bố mẹ chồng chị gạt đi. Khoảng tháng 3/2015, chị bỏ về nhà ngoại ở, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân. Việc anh Q khai chị có quan hệ bất chính là không đúng, mà khi vợ chồng mâu thuẫn, anh Q và gia đình chồng đã ép buộc chị phải thừa nhận, do quá mệt mỏi nên chị mới thừa nhận. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, không thể đoàn tụ, chị đề nghị Tòa án cho chị và anh Q ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Dương Thị Mỹ H, sinh ngày 12/11/2005 và Dương Văn Ph, sinh ngày 14/10/2008, cả hai con hiện đều khỏe mạnh, đang ở cùng chị. Chị xin được nuôi cả hai con và yêu cầu anh Quyết đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con theo mức 1.600.000 đồng/tháng, thời gian đóng góp tính từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng đã tạo lập được những tài sản chung và yêu cầu Tòa án xem xét phân chia theo quy định của pháp luật, gồm:

+Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích là 306, 9m² tại thôn QM, xã PhM, huyện Lạng Giang cùng toàn bộ tài sản xây dựng trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn ba gian, 01 khu công trình chăn nuôi, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, giếng nước, sân gạch, tường bao. Thửa đất cùng tài sản trên là do vợ chồng chị đã bỏ tiền ra mua và xây dựng từ năm 2006. Thửa đất đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tên hai vợ

chồng từ năm 2006. Về hiện trạng thửa đất gia đình chị sử dụng từ khi nhận đất đến nay đúng như khuôn viên gia đình chị hiện có.

- + Có 25.000.000 đồng mua cổ phần tại công ty cổ phần Ngôi sao Bắc Giang.

- + Số tiền mua bảo hiểm tại công ty bảo hiểm Dai-ichi, do anh Q là người ký hợp đồng, chị là người thụ hưởng. Tổng số tiền chị đã nộp từ năm 2010 đến đầu năm 2015 là khoảng 30 triệu đồng.

- + Số tiền thu nhập của anh Q trong thời gian đi lao ở Arập sê -ut anh Q không gửi tiền về cho chị từ tháng 3/2013 đến tháng 2/2015 và từ tháng 4/2015 đến tháng 3/2016, khoảng 30 tháng với mức thu nhập của anh Q bằng 10.000.000 đồng/1 tháng, tổng cộng bằng 300.000.000 đồng.

Đó là tất cả tài sản chung của chị và anh Q, yêu cầu Tòa án xem xét để chia đôi theo luật. Chị đề nghị chia đôi đất, cho chị phần đất bên ngoài.

Ngoài ra, chị có khoản tiền 86.000.000 đồng do chị tiết kiệm và do bán cổ phần bố chị đã mua cho chị ở công ty Gạch TX từ trước khi kết hôn và 17 chỉ vàng do bố, mẹ cho chị ngày cưới, đây là tài sản riêng của chị, chị đã gửi tiết kiệm riêng, sau khi anh Q đi lao động về nước đầu năm 2015 đã bảo chị đưa cho anh để cho bố, mẹ chồng vay làm nhà, nên chị đã đưa, khi chị đưa vàng và tiền cho anh Q không có giấy tờ gì. Nay chị yêu cầu anh Q phải trả cho chị số vàng, tiền trên.

Về việc anh Q xác định chị hiện quản lý 300.000.000 đồng là tiền anh Q gửi về và số tiền lương chị lao động trong một năm ở công ty Bích Thủy và yêu cầu xem xét chia đôi số tiền trên chị không chấp nhận vì thực tế anh Q có gửi cho chị khoảng 200.000.000 đồng song chị đã nộp tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho anh Q, nộp tiền đóng bảo hiểm Dai – ichi, trả nợ tiền anh Q vay của ông K, anh C, ông Ng, nộp các khoản thuế, quỹ, chi tiêu cho con đi bệnh viện, nuôi con trong thời gian anh Q đi nước ngoài, đến nay không còn.

Về tiền nợ: Chị xác định chị không vay tiền ông K, anh Cg mà là anh Q vay, sau đó anh Q gửi tiền về, chị đã đem trả nợ cho anh C, ông K, đến nay không còn nợ.

Bị đơn anh Dương Văn Q trong bản tự khai ngày 4/4/2017, đơn phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngày 30/6/2017, các lời khai tiếp theo trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn giữa anh và chị H đúng như chị H đã trình bày. Vợ chồng anh chung sống hòa thuận hạnh phúc từ sau khi kết hôn cho đến tháng 2/2015, đó là khi anh ở nước ngoài về. Khi đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, do anh được con gái nói cho biết chị H có quan hệ với người khác trong cùng họ nội tộc của anh, anh và gia đình anh đã hỏi thì chị H đã thừa nhận. Vì vậy, vợ chồng mâu thuẫn gay gắt, ngày 15/3/2015 chị H đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ, từ đó đến nay vợ chồng ly thân, không còn qua lại. Chị H yêu cầu ly hôn, anh nhất trí. Về con chung anh và chị H có hai con như chị H khai, anh xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị H kiên quyết xin nuôi thì anh đề nghị Tòa án giao mỗi người nuôi một con.

Về tài sản: Thửa đất có diện tích 306,9m² tại thôn QM, xã PhM do vợ chồng anh quản lý, sử dụng. Nguồn gốc thửa đất trên là do bố mẹ anh là ông K, bà Th bỏ tiền ra mua năm 2006 với giá 15.000.000 đồng theo tiêu chí đất giãn dân. Sau khi mua đất, bố mẹ anh đã làm ba gian nhà cấp bốn, làm sân gạch, xây chuồng lợn, xây tường rào xung quanh, sau này, vợ chồng anh chỉ làm được một bếp nhỏ, một nhà tắm. Toàn bộ tài sản

trên, bố, mẹ anh đã cho vợ chồng anh sử dụng từ năm 2006 đến nay, vợ chồng anh đã kê khai đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên bố, mẹ anh cho là để vợ chồng anh ở và chung sống lâu dài, chứ không cho để phân chia tài sản khi ly hôn. Do đó toàn bộ tài sản trên phải trả cho bố mẹ anh. Nếu phải phân chia, anh đề nghị chia trả bố, mẹ anh một phần công sức, còn lại thì chia đôi, để anh được nhận đất và anh trích chia trả chị H bằng tiền theo tỷ phần chị H được hưởng. Về hiện trạng thửa đất hiện nay gia đình anh sử dụng không giống như hiện trạng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích cũng tăng lên, nguyên nhân là do gia đình anh đã đổi đất với nhà ông Lương Văn L, bà Nguyễn Thị Tr theo hướng cắt ngang thửa đất cho hai nhà đều gọn và vuông đất từ khi mới đấu thầu được đất, nay do hai gia đình chưa làm thủ tục chuyển đổi đất cho nhau, phần đất đổi hai gia đình đều đã xây dựng công trình, hai bên không có tranh chấp nên anh đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng hai bên đã thỏa thuận đổi.

Đối với yêu cầu của chị H về số cổ phần 25.000.000 đồng đóng góp tại công ty Ngôi sao, anh xác định đến nay số cổ phần trên vẫn giữ nguyên, nhất trí chia đôi số cổ phần, anh không trả tiền.

Đối với số tiền thu nhập của anh khi lao động nước ngoài chị H xác định anh còn giữ 300.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi, anh xác định không có, không nhất trí, vì lý do thu nhập của anh theo hợp đồng là 1.000 Riat (tương đương 5.400.000 đồng tiền Việt Nam)/01 tháng, cộng tiền làm thêm, thì khoảng 6 triệu đến 8 triệu đồng, còn phải trừ phí sinh hoạt. Toàn bộ tiền anh đi làm được từ tháng 7 năm 2011 đến tháng 2 năm 2015 anh đều gửi về cho chị H, để chị H lo chi tiêu kinh tế gia đình, nuôi các con. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn, chị H bỏ về nhà ngoại, anh có đi làm tiếp nhưng chỉ được mấy tháng không có việc đã phải về, tiền làm không đủ tiền mua vé may bay đi về. Do đó không chấp nhận yêu cầu này của chị H.

Đối với số tiền đóng bảo hiểm Dai -ichi, anh là người ký, mua bảo hiểm cho chị Hằng, khi anh đi nước ngoài thì gửi tiền về cho chị H đóng, hợp đồng này mới đóng được 4 năm và đã đóng được 20 triệu đồng. Tháng 4/2015 anh phá hợp đồng, được chi trả lại 7.100.000 đồng, số tiền này anh đã chi tiêu cho ba bố con sau khi chị Hằng bỏ về nhà bố, mẹ đẻ. Nay anh không nhất trí tính là tài sản chung của vợ chồng để chia đôi.

Anh yêu cầu Tòa án xem xét tính số tiền anh gửi về cho chị H trong thời gian đi lao động tại Ả rập xe ut là 310.000.000 đồng, chị H hiện quản lý và số tiền lương của chị H làm tại công ty Bích Thủy trong thời gian anh đi nước ngoài, 01 năm x 3.000.000 đồng/tháng, tổng bằng 36.000.000 đồng là tài sản chung để chia theo luật. Yêu cầu xem xét về chiếc xe mô tô chị H đi là tài sản chung để chia.

Đối với số tiền ông K, anh C xác định chị Hg vay và yêu cầu trả, anh không biết việc chị H vay và đến khi ra Tòa anh mới biết, do đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nên anh chấp nhận là nợ chung. Đối với khoản vay ông Ng, chị H xác định đã trả, anh không vay nên không biết.

Đối với số tiền 86.000.000 đồng và 17 chỉ vàng chị H khai là tài sản riêng của chị đã đưa cho anh để anh đưa cho ông K, bà Th xây nhà, anh xác định không có, anh không được chị H đưa cho, không chấp nhận yêu cầu của chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Dương Ngọc K trình bày: Khoảng đầu năm 2010, chị H có sang hỏi vợ chồng ông vay tiền để làm ăn, nhưng

không nói rõ làm gì. Khi đó anh Q đang bán gạch nên ông nghĩ vợ chồng anh Q cần vốn, nên ông và bà Th đã nhất trí cho vay. Số tiền ông đưa cho chị H vay là 2.100 USD (tiền đô la Mỹ), do là bố con nên không viết giấy biên nhận, không tính lãi, không hẹn ngày trả, chỉ nói khi nào các con có thì trả. Việc chị H vay tiền, ông không biết giữa anh Q và chị H có nói với nhau không, ông cũng không hỏi lại. Nay ông xác định chị H chưa trả tiền, ông yêu cầu anh Q, chị H cùng có trách nhiệm trả cho ông số tiền đã vay tính bằng tiền Việt Nam là 46.500.000 đồng, ông không yêu cầu trả lãi.

Đối với thửa đất cùng tài sản trên đất anh Q, chị H quản lý, sử dụng ở thôn QM, xã PhM là do vợ chồng ông bỏ tiền ra mua, xây dựng công trình cho anh chị ở, khi anh Q, chị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông có biết và không có ý kiến gì vì ông đã cho các con, nhưng nay anh Q chị H ly hôn thì ông yêu cầu trả lại cho ông đất nhà, ông chỉ có ý kiến như trên và không làm đơn yêu cầu về vấn đề này.

Bà Dương Thị Th trình bày xác nhận lời khai của ông K là đúng, bà yêu cầu anh Q, chị H trả 46.500.000 đồng cho vợ chồng bà, anh Q, chị H ly hôn thì trả lại nhà đất cho ông, bà.

Anh Dương Văn C tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và các lời khai trình bày: Khoảng đầu năm 2011, chị Trần Thị H vợ anh Q đã gặp anh vay một cây vàng loại SJC, khi vay anh Q không có mặt, anh cũng không biết chị H vay làm gì, vợ chồng có bàn bạc với nhau không, nhưng do là anh em trong nhà nên anh nhất trí cho vay, hai bên không lập giấy tờ, không tính lãi, chỉ nói khi nào có thì trả, anh đã giao cho chị H đủ 01 cây vàng SJC. Cho đến nay, chị H chưa trả anh số vàng trên, anh xác định đây là tài sản của vợ chồng anh, chị H là người vay, do đó là nợ riêng của chị H, anh yêu cầu chị H phải trả. Chị Hà Thị H vợ anh C đã nhất trí lời khai của anh C và ủy quyền cho anh C đại diện tham gia tố tụng.

Bà Nguyễn Thị Tr, ông Lương Văn L trình bày: Gia đình ông, bà có sử dụng thửa đất có diện tích khoảng 240m² ở thôn QM, xã PhM, giáp liền kề với đất của vợ chồng anh Dương Văn Q, chị Trần Thị H. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất của gia đình bà và gia đình anh Q đều có khoảng 6m chiều rộng giáp mặt đường liên thôn và chạy dài vào trong, nhưng ngay từ khi đầu giá đất, vợ chồng bà cùng ông K, anh Q đã thống nhất thỏa thuận đổi đất cho nhau theo hướng cắt ngang, nhà ông K, anh Q lấy phần đất phía ngoài giáp đường liên thôn, còn gia đình bà lấy phần đất phía trong, thôn đã đo đất cho hai nhà như thỏa thuận. Sau khi đổi đất thì hai gia đình đã xây dựng công trình trên đất, sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với nhau, tuy nhiên, do hai bên chưa ra UBND xã để làm thủ tục chuyển đổi đất cho nhau nên giữa hiện trạng sử dụng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự khác biệt. Bà Tr, ông L đề nghị Tòa án xem xét giữ nguyên hiện trạng của hai nhà, phần đất của anh Q đã đổi cho gia đình bà thì gia đình bà tiếp tục sử dụng, phần đất của gia đình bà đã đổi cho gia đình anh Q, chị H thì thuộc quyền sử dụng của anh chị. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng của gia đình bà có tên ông Dương Quang H là vì lý do, thực tế lúc đầu thửa đất của gia đình bà do gia đình ông Hiền đăng ký mua, nhưng sau đó lại thôi, nên gia đình đã đăng ký, gia đình bà là người nộp tiền, nhận đất, đổi đất với gia đình anh Q, không phải là ông H. Việc UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông H bà không biết, sau khi nhận được giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất mới được biết, sau này bà đã làm thủ tục để xác nhận quyền sử dụng thửa đất của mình. Ông H chưa bao giờ sử dụng thửa đất trên.

Ủy ban nhân dân huyện LG tại văn bản số 1487 ngày 28/12/2017 do ông Nghiêm Phú S đại diện trình bày: Ngày 23/01/2006 UBND huyện LG đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Dương Văn Q, bà Trần Thị H đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích 306,9m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn. Ông Dương Quang H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 151, tờ bản đồ 15, diện tích 242,3m². Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai hộ anh Q, chị H, ông H đã tự chuyển quyền sử dụng đất cho nhau nhưng chưa lập hồ sơ đăng ký theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định của luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì hai hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm đăng ký, kê khai với chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai để làm thủ tục tách phần diện tích đất đã chuyển quyền cho nhau; thiết lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cho nhau phần diện tích đất đã biến động (về ranh giới, diện tích). Vì lý do công việc nên ông Nghiêm Phú S xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện công ty cổ phần Ngôi sao BG xác nhận anh Dương Văn Q có mua cổ phần tại công ty, tổng số cổ phần là 2.500 cổ phần, với trị giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Hiện anh Q vẫn giữ số cổ phần trên. Về trị giá cổ phần đến nay không tính được thay đổi tăng hay giảm và vẫn tính giá trị bằng mức khi phát hành. Về việc xác định đây là tài sản chung của chị H, anh Q hay phân chia cho ai như thế nào do Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Công ty sẽ tạo điều kiện cho cổ đông trong việc thực hiện thủ tục chuyển nhượng cổ phần nếu có. Đại diện công ty đề nghị vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa.

Nguyên đơn chị Trần Thị H, ông Trần Thượng Ng và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa giải quyết cho chị H và anh Q ly hôn, yêu cầu Tòa án giao cho nuôi cả hai con và yêu cầu anh Q đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi hai con từ tháng 3 năm 2015 đến tháng 3 năm 2018 là 1.600.000 đồng/01 con/01 tháng bằng 121.600.000 đồng, yêu cầu anh Q đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi, mức là 1.600.000 đồng/01 con/01 tháng. Về tài sản, toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất ở thôn QM, xã PhM là tài sản chung của vợ chồng chị H đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2006 cho chị H, anh Q. Chị H không biết có việc đổi đất với nhà bà L, nhưng phần diện tích đất ở của chị H, anh Q từ khi nhận đất vẫn sử dụng như hiện nay, yêu cầu chia đôi đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, chị H xin nhận phần phía ngoài giáp đường liên thôn để sau này cho con, yêu cầu chia đôi số cổ phần tại công ty số phần ngôi sao 25.000.000 đồng, chị xin nhận tiền. Số tiền Bảo hiểm Dai -Ichi khai được trả lại 7.100.000 đồng chị H nhất trí, yêu cầu chia đôi. Yêu cầu chia số tiền 300.000.000 đồng là thu nhập trong thời gian anh Q lao động tại A rập xe út từ năm 2014 đến khi về nước 2015. Yêu cầu anh Q trả chị 86.000.000 đồng và 17 chỉ vàng là tài sản riêng của chị. Chị H không nhất trí yêu cầu của anh Q về số tiền 310.000.000 đồng vì không có. Không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông K, anh C vì chị không vay, anh Q là người vay, đã gửi

tiền về để chị đưa trả cho ông K, anh C, tất cả việc vay và thanh toán đều không có giấy tờ gì, việc buộc chị H trả nợ không có căn cứ, nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu này.

Bị đơn anh Dương Văn Q: Nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, yêu cầu Tòa án giao cho anh nuôi cả hai con. Nếu cả hai đều xin nuôi con thì anh đề nghị Tòa án giao mỗi người nuôi một con, anh được giao nuôi con nào cũng được. Về yêu cầu anh đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2018 anh không chấp nhận. Về tài sản anh đề nghị giữ nguyên thỏa thuận về đổi đất, xem xét đất theo hiện trạng sử dụng thực tế, xác định đất, nhà là tài sản của bố, mẹ anh, không phải tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu giao cho anh toàn bộ thửa đất. Về số tiền cổ phần tại công ty Ngôi sao 25.000.000 đồng và tiền bảo hiểm Dai - ichi được trả lại anh đã nhận là 7.100.000 đồng anh nhất trí là tài sản chung để chia đôi. Anh không nhất trí yêu cầu của chị H về số tiền 300.000.000 đồng chia đôi vì không có, tiền anh làm đều đã gửi cho chị H hết. Không nhất trí yêu cầu của chị H về số tiền 86 triệu và 17 chỉ vàng vì chị H không đưa cho anh. Anh yêu cầu Tòa án xem xét số tiền đã gửi cho chị H trong thời gian anh đi lao động hiện chị H quản lý là tài sản chung để chia đôi. Đối với số nợ ông K, anh C, anh không biết nên chị H vay thì chị H phải trả, không phải là nợ chung của vợ chồng anh. Đối với chiếc xe mô tô chị H đi, tại đơn khởi kiện anh yêu cầu xem xét song đến nay không yêu cầu nữa.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh Q đề nghị HĐXX áp dụng điều 89, 91, 92, 95, 97 Luật HNGĐ đề nghị xử: chấp nhận yêu cầu ly hôn, giao chị H, anh Q mỗi người nuôi một con, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Về tài sản; Đề nghị giao cho anh Q sử dụng toàn bộ thửa đất theo hiện trạng hiện nay và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất, anh Q có nghĩa vụ trích chia cho chị H chênh lệch kỷ phần bằng tiền nhưng đề nghị tính công sức của anh Q nhiều hơn. Đề nghị chia đôi số cổ phần, chị H bằng $\frac{1}{2}$ là 1.250 cổ phần trị giá bằng 12.500.000 đồng, anh Q bằng $\frac{1}{2}$ trị giá bằng 12.500.000 đồng. Anh Q trích chia trả chị H số tiền anh nhận do Dai -ichi trả bằng 3.550.000 đồng. Chị H thừa nhận có được anh Q gửi về khoảng 200 triệu đồng, cần trừ đi 100 triệu đã thanh toán tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm dai -ich, còn lại chia đôi, chị H phải chia trả chênh lệch cho anh Q 50.000.000 đồng từ số tiền anh Quyết gửi về. Đề nghị bác yêu cầu của chị H về số tiền 310.000.000 đồng là tài sản chung và số tiền 86.000.000 đồng và 17 chỉ vàng là tiền riêng của chị H hiện anh Q cầm vì không có cơ sở.

Ông Dương Ngọc K, bà Dương Thị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông xác định cho chị H vay thì chị H phải trả nợ, số tiền vay tính tiền Việt Nam là 46.500.000 đồng.

Anh Dương Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị Trần Thị H trả cho vợ chồng anh 01 cây vàng SJC tính bằng tiền là 36.000.000 đồng, anh không yêu cầu trả lãi.

Ông L, bà Tr xác định việc đổi đất là do hai gia đình thỏa thuận từ 2006, hai bên không tranh chấp, sau khi đổi đất nhà anh Q đã xây nhà, công trình trước, sau đó nhà ông, bà mới xây dựng, đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất hiện nay, vì lý do toàn bộ trình nhà ở, nhà ngang, sân, cổng của gia đình ông, bà đều đã xây dựng trên phần đất đổi, nếu

phải tháo dỡ thì phá hỏng toàn bộ công trình, nếu chị H yêu cầu chia cả phần đất đổi cho nhà ông thì phải đền bù thiệt hại cho toàn bộ công trình đã xây dựng.

Đại diện UBND huyện LG, đại diện Công ty cổ phần Ngôi sao BG vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tại phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo thực hiện nghiêm túc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, trên cơ sở các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ thu thập được thẩm tra tại phiên tòa đề nghị HĐXX, áp dụng điều 27; 33, 37; 55, 57, 58; 60; 62, điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, 27 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Dương Văn Q.

Con chung: giao chị H nuôi cháu Dương Thị Mỹ H, sinh ngày 12/11/2005; giao anh Q nuôi cháu Dương Văn Ph, sinh ngày 14/10/2008. Không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản: Đề nghị chấp nhận thỏa thuận đổi đất giữa gia đình anh Q với gia đình bà Tr. Xác nhận diện tích đất 336,9m² hiện nay anh Q, chị H đang sử dụng bao gồm một phần đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 15 của anh Q, chị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một phần thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 15 của gia đình bà Tr, ông L cùng toàn bộ tài sản xây dựng trên phần đất gồm nhà ở cấp bốn, công trình phụ chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm, cổng, sân gạch, mái lợp Pro xi măng, tường xây cay, số tiền cổ phần tại công ty Ngôi sao BG 25.000.000 đồng; số tiền bảo hiểm Dai – ichi 7.100.000 đồng hiện anh Q quản lý là tài sản chung của anh Q, chị H. Đề nghị phân chia theo hướng chia đôi. Đề nghị chia đất theo hướng phân chia cho chị H phần diện tích đất giáp đường liên thôn bằng 199 m², phân chia cho anh Q phần đất giáp đất ông L, bà Tr bằng 137,3 m² trên có các công trình nhà ở, nhà chăn nuôi, bếp, sân, cổng. Đề nghị bác yêu cầu của chị H đòi số tiền 300.000.000 đồng là tài sản chung để phân chia. Bác yêu cầu của chị H đòi anh Q trả 86.000.000 đồng và 17 chỉ vàng là tài sản riêng của chị. Bác yêu cầu của anh Q đòi số tiền anh xác định chị H hiện quản lý khoảng 100.000.000 đồng là tài sản chung để chia. Bác yêu cầu của ông K, bà Th về việc đòi chị H phải thanh toán số tiền vay 2.100USD bằng 46.500.000 đồng. Bác yêu cầu của anh C, chị Hà Thị H đòi chị H trả 01 cây vàng SJC bằng 36.000.000 đồng. Đối với yêu cầu của chị H về việc đề nghị Tòa án xem xét buộc anh Q phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 3 năm 2015 đến tháng 3 năm 2018, tính bằng 1.600.000 đồng/tháng là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên đề nghị không xem xét trong vụ án này, chị H có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

Anh Q, chị H cùng phải chịu tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản, tiền án phí theo quy định. Anh C, chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Miễn án phí cho ông K, bà Th vì thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ngoài ra kiểm sát viên đề nghị HĐXX xem xét quyền kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị H, của bị đơn anh Dương Văn Q, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông K, anh C cùng các tài liệu nộp theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức, nội dung đơn khởi kiện. Đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình, các đương sự yêu cầu giải quyết ly hôn, giải quyết việc nuôi con, chia tài sản chung, nghĩa vụ chung nên căn cứ khoản 1 điều 27, điều 37, điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND huyện LG, đại diện công ty cổ phần ngôi sao BG song đã có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ kiện là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Dương Văn Q đã kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã PhM, huyện LG 27/12/2004, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, do đó quan hệ hôn nhân giữa anh Q, chị H là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân: Lời khai của chị H, anh Q, ông K, ông Ng, cũng như xác minh tại địa phương cho thấy, sau khi kết hôn anh Q, chị H chung sống hòa thuận đến tháng 2 năm 2015 khi anh Q đi lao động ở nước ngoài về nước thì vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn gay gắt, nguyên nhân do vợ chồng có những ghi ngờ, không tin tưởng nhau về tình cảm vợ chồng trong thời gian xa cách, do đó chị H đã bỏ về nhà bố, mẹ đẻ ở từ tháng 3 năm 2015 cho đến nay. Trong thời gian qua, thực tế giữa anh Q và chị H đã không tự hòa giải được, Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh, chị đều kiên quyết ly hôn, nay tại phiên tòa, HĐXX cũng đã hòa giải song anh Q, chị H đều xác định không còn tình cảm, đều đề nghị cho vợ chồng ly hôn nên HĐXX căn cứ điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận sự thuận tình ly hôn của chị H, anh Q.

[4]. Về con chung: anh Q, chị H có hai con chung là Dương Thị Mỹ H, sinh ngày 12/11/2005 và Dương Văn Ph, sinh ngày 14/10/2008, cả hai cháu đều khỏe mạnh. Anh Q và chị H đều có nguyện vọng nuôi cả hai con, các cháu H, Ph có lời khai xin Tòa án ở với mẹ. Tuy nhiên, HĐXX xét về điều kiện, hoàn cảnh thực tế hiện nay của anh Q và chị H thì thấy, đối với chị H, hiện về sống cùng bố, mẹ đẻ, qua lời khai của chị H tại phiên tòa cho thấy chị khai hiện nay sức khỏe chị không ổn định, thường xuyên đau ốm, ngoài làm nông nghiệp, hiện chị không còn làm ở công ty nào, do đó nếu giao cho chị H nuôi cả hai con là khó khăn, cũng ảnh hưởng đến điều kiện sống của các cháu, đối với anh Q hiện nay làm nông nghiệp, chăn nuôi, việc giao cho anh nuôi cả hai con cũng không đảm bảo, do đó HĐXX xem xét giao cho mỗi người nuôi một con, cụ thể giao cho anh Q nuôi

cháu Ph, giao cho chị H nuôi cháu H là phù hợp. Do mỗi người được giao nuôi một con nên không ai phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về yêu cầu của chị H tại phiên tòa, yêu cầu anh Q phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi hai con theo mức 1.600.000 đồng/01 tháng/01 cháu trong thời gian từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2018 bằng 121.600.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này chị H đưa ra tại phiên tòa, anh Q không đồng ý và theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không có quy định về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời kỳ hôn nhân, mà chỉ có quy định về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn của người không trực tiếp nuôi con theo điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, do đó HĐXX không chấp nhận đối với yêu cầu này của chị H.

[5]. Về yêu cầu chia tài sản chung, xem xét nghĩa vụ trả nợ của nguyên đơn, bị đơn cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

+ Đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15 tại thôn QM, xã PhM, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AD523331 ngày 23/01/2006, chủ sử dụng là anh Dương Văn Q và chị Trần Thị H, với diện tích được cấp theo giấy chứng nhận là 306,9m². Anh Q, ông K, bà Th xác định thửa đất cũng tài sản trên đất là của ông K, bà Th phải trả cho ông K, bà Th. HĐXX xét thấy, qua xác minh thì trên thực tế từ năm 2006 vợ chồng anh Q, chị H đã được UBND huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh Q, chị H đã trực tiếp ở trên đất, chứ phải ông K, bà Th. Tại phiếu thu ngày 19/4/2012 ghi nội dung nộp tiền đất còn lại ghi tên người nộp Dương văn Q, chị Trần Thị H, về thuế đất là do vợ chồng chị H nộp, bên cạnh đó anh Q, chị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2006, ông K, bà Th khai đều biết và không có ý kiến gì, do đó HĐXX xác định thửa đất cùng toàn bộ tài sản trên đất hiện nay đã được thẩm định ngày 30/11/2017 là tài sản chung của anh Q, chị H. Ông K, bà Th có ý kiến yêu cầu anh Q, chị H phải trả lại đất cho ông bà mà không được chia là không có cơ sở, tuy nhiên ông K, bà Th không làm đơn yêu cầu đòi đất, tài sản nên HĐXX chỉ xác định đây là ý kiến của ông K, bà Th.

Theo kết quả đo vẽ, thẩm định ngày 30/11/2017 diện tích đất thực tế gia đình anh Q hiện sử dụng là 336,9m², có thay đổi về hiện trạng, diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện LG đã cấp cho gia đình anh Q. Chồng ghép, kiểm tra thực tế hiện tích đất gia đình anh Q, chị H sử dụng với diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện LG đã cấp năm 2006 thì thấy có một phần đất của thửa đất 132, tờ bản đồ 15 thuộc quyền sử dụng đất của gia đình anh Q, chị H đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, có một phần là thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 15 thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tr, ông Lương Văn L đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, phần đất còn lại của gia đình anh Q theo giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp là 126,6m² hiện do gia đình ông L, bà Tr quản lý, sử dụng. Lời khai của bà Tr, ông L, anh Q, ông K, bà Th và xác minh với đại diện thôn QM, đại diện UBND xã PhM thì thấy giữa hộ gia đình bà Tr, ông L và anh Q, chị H ngay từ khi được giao nhận đất đã tự thỏa thuận hoán đổi đất cho nhau bằng cách chia cắt ngang thửa đất, không tính giá trị chênh lệch, hai bên đã sử dụng ổn định, xây nhà ở và các công trình kiên cố trên đất từ năm 2006 cho đến nay, hai bên không có tranh chấp gì. Tuy nhiên, gia đình anh Q và bà Tr, ông L cho đến nay chưa thực

hiện các thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất cho nhau theo quy định của Bộ luật dân sự cũng như Luật đất đai hiện hành. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà Tr thì ban đầu thửa đất của nhà bà tên chủ sử dụng là ông Dương Quang H, nhưng thực tế ông H chỉ là người đăng ký đầu thầu ban đầu, sau đó không mua, không sử dụng đất, không phải là người đổi đất với gia đình bà Tr, ông L, sau đó bà Tr, ông L cũng đã làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Xét ý kiến của các bên, cũng như ý kiến của chính quyền địa phương, xét phần đất hai gia đình đã đổi cho nhau đều đã xây dựng các công trình nhà ở kiên cố, nếu tháo dỡ sẽ làm mất giá trị công trình, thiệt hại về tài sản cho mỗi bên, các bên cũng không tranh chấp với nhau về đất, do đó HĐXX thấy cần giữ nguyên hiện trạng sử dụng hiện nay cho các hộ dân, đảm bảo giữ nguyên giá trị tài sản, tôn trọng ý chí của các bên. Khi phân chia đất, HĐXX xem xét giao đất thuộc quyền sử dụng của hộ anh Q, chị H và tạm giao phần diện tích thuộc quyền sử dụng của hộ bà Tr, ông L cho người được nhận tài sản, đồng thời yêu cầu các bên liên quan sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục tách, nhập thửa đất theo đúng quy định của luật đất đai hiện hành.

Tài sản chung của anh Q, chị H gồm có phần diện tích đất 336,9m² trị giá 550.000 đồng/01m² bằng 185.295.000 đồng; 01 nhà cấp bốn loại 2 trị giá 20.884.000 đồng; 01 nhà bếp loại C trị giá 1.030.000 đồng; 01 nhà chăn nuôi loại B trị giá 4.671.000 đồng; 01 nhà tắm loại B trị giá 795.000 đồng; 02 mái lợp Proxi măng trị giá 672.000 đồng; 01 sân gạch lá nem trị giá 3.109.000 đồng; 01 bức tường cay dài 25 m trị giá 3.016.000 đồng; 01 cổng sắt trị giá 443.000 đồng. Tổng cộng bằng 219.915.000 đồng.

+Đối với số tiền đóng cổ phần 25.000.000 đồng anh Q đứng tên tại công ty Cổ phần Ngôi Sao ở thôn DT, xã TD, LG, anh Dương Văn Q là là người sở hữu 2.500 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần và hiện vẫn đang sở hữu số cổ phần nêu trên. Đến nay, cả anh Q và chị H đều thừa nhận số cổ phần trên là tài sản chung nên HĐXX xác định đây là tài sản chung của anh Q, chị H.

+Đối với số tiền đóng bảo hiểm Dai -ichi, tại phiên tòa chị H và anh Q thống nhất xác định số tiền được công ty bảo hiểm trả do phá hợp đồng là 7.100.000 đồng, do anh Q quản lý và tính là tài sản chung để phân chia, HĐXX xét đây là tài sản chung của anh Q, chị H.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của anh Q, chị H là 252.015.000 đồng, được xem xét tính phân chia giá trị cho anh Q, chị H ngang bằng nhau. Do anh Q, chị H đều có nguyện vọng được nhận đất, song xét thấy chị H là phụ nữ, hiện đang sống nhờ bố, mẹ, điều kiện khó khăn hơn nên Hội đồng xét xử xem xét giao cho H được nhận phần diện tích đất có ngôi nhà và công trình phụ giáp đất ông L, bà Tr và giao cho anh Q phần diện tích đất bên ngoài là phù hợp.

Đối với yêu cầu của chị H về số tiền 300.000.000 đồng chị H xác định là thu nhập của anh Q đi làm ở A rập xe út đã giữ lại trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2013 cho đến tháng 2/2016 và chị yêu cầu chia theo pháp luật, anh Q không thừa nhận anh giữ số tiền này. HĐXX xét thấy ngoài lời khai của chị H thì không có tài liệu nào khác để chứng minh anh Q cầm giữ số tiền 300.000.000 đồng trên, bên cạnh đó tại phiên tòa chị H cũng xác định anh Q gửi tiền về cho chị trong thời gian anh ở nước ngoài, và chứng từ chị nhận tiền ở ngân hàng cũng có chứng từ chị nhận tiền năm 2014, ngoài ra từ tháng

5/2015 cho đến tháng 2 năm 2016 thì đây là thời gian vợ chồng đã mâu thuẫn, sống ly thân, nên HĐXX xét thấy không có căn cứ để xác định có số tiền trên là tài sản chung của anh Q, chị H để phân chia, nên không chấp nhận yêu cầu của chị H.

Đối với yêu cầu của chị H về số tiền 86.000.000 đồng và 17 chỉ vàng chị H xác định là tài sản riêng đã đưa cho anh Q để anh Q đưa có ông K, bà Th vay làm nhà, trên thực tế ngoài lời khai trên, chị H không có tài liệu, chứng cứ, không có người làm chứng việc giao tiền trên, anh Q cũng không thừa nhận nên chị H yêu cầu anh Q trả không được xem xét, chấp nhận.

Đối với yêu cầu của anh Q xác định chị H hiện quản lý 310.000.000 đồng và tại phiên tòa xác định chị H còn quản lý 100.000.00 đồng là tài sản chung anh yêu cầu chia đôi. Hội đồng xét xử xét thấy, chị H có thừa nhận chị có được nhận tiền anh Q gửi về khoảng 200 triệu đồng, chị đã nộp tiền đóng bảo hiểm Dai -ichi, nộp tiền bảo hiểm xã hội tự nguyện cho anh Q, trả tiền nợ ông K, anh C, ông Ng, lo cho con đi viện và chi tiêu gia đình hết. Anh Q xuất trình các chứng từ chuyển tiền gồm: Lệnh chi tiền ngày 21/01/2014 chị H nhận 1.309 USD; Lệnh chi tiền ngày 09/12/2013 chị H nhận 765 USD; Lệnh chi tiền ngày 08/10/2013, chị H nhận 1.740 USD; các phiếu chuyển, ngày 27/6/2012 do Nguyễn Văn Tr chuyển cho Trần Thị H số tiền 870 USD; ngày 05/01/2012 Nguyễn Văn C chuyển cho Trần Thị H 870,17 USD, ngoài ra không còn chứng từ nào khác. Tòa án đã xác minh tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là tổ chức tín dụng anh Q gửi tiền về cho chị H, song Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam xác định không có thông tin gì về ngày tháng nhận tiền của chị Trần Thị H nên không có cơ sở để kiểm tra các giao dịch phát sinh trong thời gian từ 2011 đến 2015. Như vậy, mặc dù chị H thừa nhận có được anh Q gửi về khoảng 200 triệu đồng, song thực tế cho thấy thời gian anh Q đi lao động từ đầu 2011 đến đầu 2015 thì chị H là người đã lo chi tiêu đóng các khoản tiền đất, bảo hiểm dai ichi, bảo hiểm xã hội tự nguyện, tiền thuế, quỹ, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, lo cho con, anh Q cũng không có chứng cứ nào chứng minh chị H còn quản lý tiền anh gửi về nên HĐXX xét thấy yêu cầu của anh Q không có căn cứ nên không chấp nhận.

Đối với yêu cầu của anh Q đề nghị tính số tiền lương của chị H làm trong 01 năm tại công ty BTh là 36.000.000 đồng là tài sản chung để phân chia, trên thực tế Tòa án đã xác minh tại công ty BTh đã xác định mức lương bình quân của lao động phổ thông tại thời điểm chị H làm là 2.300.000 đồng đến 2.500.000 đồng/01 người/01 tháng, với số tiền lương như trên chị H còn phải chi phí cho ăn tiêu, sinh hoạt của mẹ con chị tại thời điểm đó còn thiếu, do đó việc anh Q đưa ra yêu cầu trên là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông Dương Ngọc K về việc cho chị H vay 2100 USD và anh Dương Văn C yêu cầu chị H trả 01 cây vàng SJC anh đã cho chị H vay. HĐXX xét thấy ông K, anh C đều xác định đã trực tiếp cho chị H vay, nhưng không có giấy tờ vay nợ, đều xác định thời gian vay khi anh Q chưa đi nước ngoài, anh Q có biết hay không không rõ và xác định đây là nợ riêng của chị H, yêu cầu chị H phải trả. Anh Q không thừa nhận khoản vay này, xác định không biết. Chị H xác định anh Q là người vay, không phải chị, chị có được anh Q nói lại việc anh Q đã vay tiền của ông K, anh C trước khi đi nước ngoài và khi anh Q gửi tiền về chị đã thanh toán cho ông K, anh C, ngoài lời khai trên chị

H cũng không có chứng cứ gì khác. HĐXX thấy, các đương sự có lời khai mâu thuẫn, tại phiên tòa đã đối chất song chị H không thừa nhận vay, anh Q xác định không biết, ngoài ra không có chứng cứ, tài liệu để chứng minh về việc vay tiền trên, HĐXX xét thấy yêu cầu của anh C, ông K không có căn cứ nên không chấp nhận.

Đối với xe mô tô anh Q xác định chị H đang quản lý là tài sản chung nay anh không yêu cầu giải quyết nữa, nên HĐXX không xem xét.

[6].Về chi phí định giá tài sản, thẩm định đo vẽ tài sản ngày 30/11/2017 là 8.000.000 đồng, do chị H, anh Q mỗi người nộp 4.000.000 đồng. Chi phí thẩm định ngày 23/4/2018 là 1.000.000 đồng, do anh Q nộp tạm ứng. Tổng cộng tiền định giá, thẩm định, đo vẽ là 9.000.000 đồng, anh Q, chị H cùng được phân chia tài sản nên cùng phải chịu như nhau, cụ thể mỗi người chịu 4.500.000 đồng. Anh Q đã nộp 5.000.000 đồng, chị H đã nộp 4.000.000 đồng nên cần buộc chị H hoàn trả anh Q 500.000 đồng.

[7].Về án phí: Anh Q, chị H, anh C phải chịu án phí theo quy định. Ông K, bà Th được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều khoản 27; điều 37; 55, 57, 58, 60, 61; 62; 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 28; 35; 39; 70, 71, 72, 147; 235; 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, điều 26; điều 27 Nghị quyết 326 ngày 29/12/2016 của UNTVQHH quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

*Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Dương Văn Q.

*Về con chung: Giao cho chị Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Dương Thị Mỹ H, sinh ngày 12/11/2005; Giao cho anh Dương Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Dương Văn Ph, sinh ngày 14/10/2008.

Sau khi ly hôn, chị H, anh Q đều có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản:

Xác nhận diện tích đất 336,9m² gia đình anh Dương Văn Q, chị Trần Thị H hiện đang sử dụng là tài sản chung của anh Q, chị H, trong đó có 168,5 m² đất thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, tại thôn QM, xã PhM, huyện LG đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AĐ523331 ngày 23/01/2006 cho anh Q. chị H và có 168,4m² đất thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 15, tại thôn QM, xã PhM, huyện LG đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AĐ 523313 ngày 23/01/2006 cho hộ ông Lương Văn L, bà Nguyễn Thị Tr. Trị giá đất là 185.295.000 đồng.

Xác nhận các tài sản xây dựng trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn trị giá 20.884.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 1.030.000 đồng; 01 nhà chăn nuôi trị giá 4.671.000 đồng; 01 nhà tắm trị giá 795.000 đồng; 02 mái lợp Proxi măng trị giá 672.000 đồng; 01 sân gạch lá

nem trị giá 3.109.000 đồng; 01 bức tường cay dài 25 m trị giá 3.016.000 đồng; 01 cổng sắt trị giá 443.000 đồng và số tiền Bảo hiểm Dai -ichi 7.100.000 đồng, 2.500 cổ phần công ty ngôi sao trị giá là 25.000.000 đồng là tài sản chung của anh Dương Văn Q và chị Trần Thị H.

Tổng cộng tài sản chung của anh Q, chị H trị giá 252.015.000 đồng (hai trăm năm mươi hai triệu không trăm mười lăm nghìn đồng).

Phân chia tài sản:

Giao cho anh Dương Văn Q sử dụng phần diện tích đất 78,5m² thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, tại thôn QM, xã PhM, huyện LG đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AĐ523331 ngày 23/01/2006 cho anh Q, chị H và tạm giao cho anh Q 93 m² đất thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 15, tại thôn QM, xã PhM, huyện LG đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AĐ 523313 ngày 23/01/2006 cho hộ ông Lương Văn L, bà Nguyễn Thị Tr. Tổng cộng diện tích đất là 171,5m², phần đất này có cạnh phía Nam giáp đường liên thôn, phía Tây giáp đường thôn, phía Bắc giáp đất giao cho chị Trần Thị H, phía Đông giáp đất nhà ông Hồng (có sơ đồ kèm theo), trị giá đất là 94.325.000 đồng và sở hữu tài sản trên đất có bức tường cay trị giá 3.016,000 đồng. Anh Q được sở hữu 2.500 cổ phần, trị giá 25.000.000 đồng tại công ty cổ phần Ngôi sao BG và số tiền 7.100.000 đồng tiền bảo hiểm Dai - ichi đã thanh toán cho anh.

Tổng giá trị tài sản anh Q được hưởng là: 129.441.000 đồng (một trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng). Anh Q phải trích chia cho chị H 3.500.000 đồng tiền chênh lệch tài sản. Trị giá tài sản anh Q được hưởng là 125.941.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Giao cho chị Trần Thị H quyền sử dụng diện tích đất 90m² thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, tại thôn QM, xã PhM, huyện LG đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AĐ523331 ngày 23/01/2006 cho anh Q, chị H và tạm giao cho chị H 75,4m² đất thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 15, tại thôn QM, xã PhM, huyện LG đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AĐ 523313 ngày 23/01/2006 cho hộ ông Lương Văn L, bà Nguyễn Thị Tr.

Tổng diện tích là 165,4m², phần đất này có cạnh phía Bắc giáp nhà ông L, Nam giáp đất giao anh Q, Đông giáp đất ông H, Tây giáp đường thôn (có sơ đồ kèm theo), trị giá đất là 90.970.000 đồng và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn trị giá 20.884.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 1.030.000 đồng; 01 nhà chăn nuôi trị giá 4.671.000 đồng; 01 nhà tắm trị giá 795.000 đồng; 02 mái lợp Proxi măng trị giá 672.000 đồng; 01 sân gạch lá nem trị giá 3.109.000 đồng; 01 cổng sắt trị giá 443.000 đồng.

Chị H được nhận số tiền anh Q trích chia chênh lệch 3.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là 126.074.000 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất được giao tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Bác yêu cầu của chị Trần Thị H về số tiền 300.000.000 đồng chị H xác định anh Q đang quản lý là tài sản chung.

Bác yêu cầu của chị H về kiện đòi anh Q số tiền 86.000.000 đồng và 17 chỉ vàng chị xác định là tài sản riêng của chị.

Bác yêu cầu của anh Q xác định số tiền 100.000.000 đồng chị H hiện quản lý là tài sản chung.

Bác yêu cầu của ông Dương Ngọc K, bà Dương Thị Th kiện đòi chị Trần Thị H trả số tiền 2.100 USD tính bằng 46.500.000 đồng.

Bác yêu cầu của anh Dương Văn C, chị Hà Thị H kiện đòi chị Trần Thị H 01 cây vàng SJC tính bằng 36.000.000 đồng.

Về chi phí định giá tài sản: Chị Trần Thị H, anh Dương Văn Q mỗi người phải chịu 4.500.000 đồng tiền chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận chị H đã nộp 4.000.000 đồng, anh Q đã nộp 5.000.000 đồng tạm ứng. Chị H phải hoàn trả anh Q 500.000 đồng tiền chi phí thẩm định.

Về án phí:

Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 6.303.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.862.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0002218 ngày 13/3/2017 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện Lạng Giang. Chị H phải nộp tiếp số tiền án phí là 1.741.000 đồng.

Anh Dương Văn Q phải chịu 6.297.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.250.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0002410 ngày 04/7/2017 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện Lạng Giang. Anh Q phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.047.000 đồng.

Anh Dương Văn C phải chịu 1.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 900.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0002412 ngày 04/7/2017 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện Lạng Giang. Anh C phải nộp tiếp số tiền án phí là 900.000 đồng.

Miễn án phí đối với ông Dương Ngọc K, bà Dương Thị Th. Hoàn trả cho ông K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.162.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0002411 ngày 04/7/2017 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện Lạng Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7 a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lạng Giang;
- THADS huyện Lạng Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Phi Mô;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hằng